CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, S=Tây Ninh, L=Gò Dầu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-08-09 13:59:49
Foxit Reader Version: 9.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	6 - 38
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tên giao dịch quốc tế Tay Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Stt	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	18.000.000	60,00%
02	America LLC	16.669.100.000	1.666.910	5,56%
03	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	11.396.600.000	1.139.660	3,80%
04	Các cổ đông khác	83.184.300.000	8.318.430	27,73%
05	Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	875.000	2,92%
	Cộng	**300.000.000.000**	**30.000.000**	**100%**

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại:	(84.066) 3.853 606 - 3.853 232	Fax:	(84.066) 3.853 608
Email:	qtns@taniruco.com	Website:	www.taniruco.com.vn

Ngành nghề chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Chành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Thái Bình	Ủy viên
Ông	Võ Trần Minh Đăng	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà	Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa…

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là 46.382.127.983 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là 60.607.827.059 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Lê Văn Chành
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 571/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 19 tháng 07 năm 2018 từ trang 06 đến trang 38 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 – 2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, Ngày 06 tháng 08 năm 2018

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**404.140.048.025**	**421.831.932.829**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**106.290.372.347**	**114.240.495.495**
1. Tiền	111		41.290.372.347	17.740.495.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	96.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**191.545.714.419**	**199.516.334.903**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.563.783.371	23.089.792.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	173.161.038.834	171.095.999.259
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.102.770.214	5.612.421.514
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(281.878.000)	(281.878.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**63.964.117.070**	**79.709.194.929**
1. Hàng tồn kho	141		63.964.117.070	79.913.130.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(203.935.594)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42.339.844.189**	**28.365.907.502**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	5.717.294.862	28.941.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.700.814.114	28.325.932.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	7.921.735.213	11.033.628
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.435.938.430.090**	**1.410.703.255.148**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.762.900.000**	**1.745.800.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.762.900.000	1.745.800.000
II.Tài sản cố định	**220**		**252.736.204.115**	**249.953.861.540**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	250.857.296.445	247.921.500.146
- Nguyên giá	*222*		*504.195.154.097*	*497.512.084.050*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(253.337.857.652)*	*(249.590.583.904)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.878.907.670	2.032.361.394
- Nguyên giá	*228*		*3.310.770.415*	*3.306.540.415*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(1.431.862.745)*	*(1.274.179.021)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.11	**999.308.462.543**	**975.411.121.019**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		999.308.462.543	975.411.121.019
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.12	**173.546.766.830**	**174.844.457.135**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		38.426.854.057	76.591.146.196
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.332.180.950	106.380.330.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.212.268.177)	(8.127.019.061)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.584.096.602**	**8.748.015.454**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	8.584.096.602	8.748.015.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.840.078.478.115**	**1.832.535.187.977**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**338.585.527.668**	**286.341.492.629**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**127.950.627.668**	**108.731.482.806**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	7.192.076.973	6.362.735.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.338.627.595	10.039.477.207
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	7.436.799.987	10.767.570.816
4. Phải trả người lao động	314		15.163.168.023	63.087.374.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.754.918.561	5.364.442.009
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	69.352.593.665	1.871.078.009
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.712.442.864	11.238.805.294
II. Nợ dài hạn	**330**		**210.634.900.000**	**177.610.009.823**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	210.634.900.000	177.592.960.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	17.049.823
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.501.492.950.447**	**1.546.193.695.348**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**1.501.492.950.447**	**1.546.193.695.348**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		56.963.310.407	48.188.483.921
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.122.657.895.016	1.079.742.477.298
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.649.731.817	162.040.720.922
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*19.267.603.834*	*14.782.620.874*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*46.382.127.983*	*147.258.100.048*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	**440**		**1.840.078.478.115**	**1.832.535.187.977**

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trang Minh Trung	**Trần Thị Tố Anh**	**Lê Văn Chành**

Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	143.853.257.832	144.233.507.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.358.822.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	142.494.435.832	144.233.507.366
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	120.580.777.633	113.445.863.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.913.658.199	30.787.644.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	5.044.166.041	1.364.399.510
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.014.793	538.061.704
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*0*	*165.982.209*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.813.713.743	2,781.765.692
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	1.379.523.187	1.139.280.699
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	9.872.583.677	14.208.406.590
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.515.416.326	19.048.060.524
12. Thu nhập khác	31	VI.09	37.577.872.272	55.098.503.347
13. Chi phí khác	32	VI.10	881.145.029	580.574.565
14. Lợi nhuận khác	40		36.696.727.243	54.517.928.782
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.212.143.569	73.565.989.306
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8.830.015.586	12.958.162.247
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.382.127.983	60.607.827.059
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.382.127.983	60.607.827.059
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12	1.593	2.081
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.12	1.593	2.081

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trang Minh Trung	**Trần Thị Tố Anh**	**Lê Văn Chành**

Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***55.212.143.569***	***73.565.989.306***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***(27.476.819.183)***	***(39.031.561.288)***
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.919.754.926	10.315.954.602
- Các khoản dự phòng	03	(118.686.478)	2.414.562.101
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(278.747.759)	(10.793.298)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(40.999.139.872)	(51.917.266.902)
- Chi phí lãi vay	06	0	165.982.209
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***27.735.324.386***	***34.534.428.018***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(332.062.776)	(7.995.648.118)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.949.013.453	(31.678.000.142)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54.212.913.511)	(32.923.853.659)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.524.434.575)	(6.728.169.405)
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	(165.982.209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.770.794.509)	(11.720.964.193)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	69.593.831	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.769.695.793)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(46.855.969.494)***	***(56.678.189.708)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(32.363.140.972)	(39.273.577.497)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	35.348.998.614	27.547.651.290
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.721.042.931	1.445.851.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***7.706.900.573***	***(10.280.075.093)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	31.050.876.000	37.282.755.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(33.417.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***31.050.876.000***	***3.865.755.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(8.098.192.921)**	**(63.092.509.801)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**114.240.495.495**	**136.193.509.870**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	148.069.773	10.793.298
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**106.290.372.347**	**73.111.793.367**

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trang Minh Trung	**Trần Thị Tố Anh**	**Lê Văn Chành**

Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đang ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại:	(84.066) 3.853 606 - 3.853 232	Fax:	(84.066) 3.853 608
Email:	qtns@taniruco.com	Website:	www.taniruco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Chành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 ngày 30/06/2018 và tại ngày 30/06/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
2	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
3	Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
4	Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
5	Nông trường Cao su Bến Củi	Xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
6	Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
7	Trung tâm Y tế	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Số lượng Công ty con được hợp nhất gồm: 01 Công ty.

Tên Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ BQ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Số lượng Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30/06/2018 gồm:

Tên Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ BQ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tây Ninh	49%	49%	Chế biến gỗ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán giữa niên độ này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

03. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su lập bằng đồng Đô la Mỹ được chuyển đổi theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam tại ngày 30/6/2018. Trong đó:

- Các khoản mục tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ và nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ cuối kỳ do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Công bố ngày 29/06/2018 là 22.900 VND/USD và 22.970 VND/USD.
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của đồng tiền USD được quy đổi theo tỷ giá bình quân cả kỳ là 22.798 VND/USD.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh khi chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty và phản ánh trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty khi Công ty kết thúc quá trình đầu tư xây dựng hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động, thanh lý.

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo đúng tỷ giá ghi sổ kế toán của Công ty mẹ

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

04. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán hợp nhất mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm	Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm	Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm	Quyền sử dụng đất	42 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm		

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên bảo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt	1.029.134.631	825.862.069
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.261.237.716	16.914.633.426
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	96.500.000.000
Cộng	**106.290.372.347**	**114.240.495.495**

Tại ngày 30/06/2018, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 65.000.000.000 đồng được giử tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% năm đến 4,8%/năm.

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**3.206.663.682**	**4.797.948.627**
Cửa Hàng xăng dầu	142.121.950	281.878.000
EDGEPOINT GROUP	2.652.923.532	4.356.737.376
Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	281.878.000	0
Khách hàng khác	129.740.200	159.333.251
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**8.357.119.689**	**18.291.843.503**
Cty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	2.519.265.000	7.150.500.000
Tập Đoàn CNCS Việt Nam	5.837.854.689	10.906.493.003
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	0	234.850.500
Cộng	**11.563.783.371**	**23.089.792.130**

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Trả trước cho người bán	**173.161.038.834**	**171.095.999.259**
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	245.340.000	1.880.979.978
Nguyễn Tôn Trọng	439.000.000	304.000.000
Nguyễn Ngọc Hạnh	491.000.000	340.000.000
Lê Hoàng Sang	461.214.900	244.214.900
Nguyễn Hữu Lộc	485.000.000	257.000.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Mỹ Linh	175.930.000	0
Công ty TNHH XD Mẫn Đạt	341.900.000	0
Công ty TNHH Best Royal (*)	166.066.449.000	164.434.791.750
Công ty ENVIROTECH Service Co.,Ltd	1.121.744.134	1.110.722.631
Công ty PVHC Agriculture	732.800.000	0
Các đối tượng khác	215.660.800	139.290.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**173.161.038.834**	**171.095.999.259**

(*) Khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Best Royal theo Hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 và HĐ số: 31/2015/HDKT-TNSR V/v sang nhượng đất sạch trồng cao su năm 2014, 2015 giữa Công ty TNHH Phát triển cao su Tây Ninh - Siêm Riệp (Bên A) và Công ty Best Royal (Bên B). Chi tiết nội dung và tiến độ thực hiện hợp đồng được nêu tại Thuyết minh số VIII.07

04. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**7.102.770.214**	**0**	**5.612.421.514**	**0**
- Tạm ứng	**787.777.695**	**0**	**230.885.575**	**0**
- Phải thu khác	**6.314.992.519**	**0**	**5.381.535.939**	**0**
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	194.351.741	0	223.679.167	0
Phải thu về BHXH,KPCĐ	0	0	74.502.469	0
Phải thu thuế TNCN	2.760.792.821	0	1.761.849.563	0
Phải thu về thuế chi hộ Công ty Best Royal	3.203.608.782	0	3.096.737.902	0
Các khoản chi hộ	72.124.067	0	174.766.838	0
Phải thu khác ngắn hạn	84.115.108	0	50.000.000	0
b. Dài hạn	**1.762.900.000**	**0**	**1.745.800.000**	**0**
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.762.900.000	0	1.745.800.000	0
Cộng	**8.865.670.214**	**0**	**7.358.221.514**	**0**

05. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	281.878.000	0	281.878.000	0
Cộng	**281.878.000**	**0**	**281.878.000**	**0**

06. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.017.273.997	0	14.940.823.777	0
Công cụ, dụng cụ	6.843.530.249	0	4.301.694.730	0
Chi phí SXKD dở dang	2.081.608.752	0	3.311.550.412	0
Thành phẩm tồn kho	28.044.051.332	0	56.784.200.080	(203.935.594)
Hàng hóa tồn kho	977.652.740	0	574.861.524	0
Cộng	**63.964.117.070**	**0**	**79.913.130.523**	**(203.935.594)**

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**5.717.294.862**	**28.941.435**
Chi phí bảo hiểm	0	28.941.435
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.931.635.075	0
Chi phí sửa chữa	74.470.909	0
Chi phí chờ phân bổ theo sản lượng	3.478.026.254	0
Chi phí vật tư vườn cây khai thác	233.162.624	0
b. Dài hạn	**8.584.096.602**	**8.748.015.454**
Chi phí mở rộng đường sỏi đỏ	0	26.028.860
Chi phí sửa chữa đường trục Nông trường 1	224.607.551	0
Chi phí sửa chữa đường trục nối NT 1 và NT 2	455.239.405	839.906.489
Chi phí cước internet	19.824.759	0
Chi phí đào tạo công nhân cạo mủ	39.789.437	0
Chi phí chung chờ phân bổ	7.844.635.450	7.882.080.105
Cộng	**14.301.391.464**	**8.776.956.889**

08. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Đầu năm**
b. Phải nộp	**7.436.799.987**	**15.111.439.211**	**18.442.210.040**	**10.767.570.816**
Thuế tài nguyên	11.611.520	94.239.360	103.383.040	20.755.200
Thuế giá trị gia tăng	437.693.682	3.297.273.267	4.582.468.934	1.722.889.349
Thuế thu nhập cá nhân	36.700.310	2.851.701.132	2.944.544.001	129.543.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.950.794.475	8.830.015.586	10.770.794.509	8.891.573.398
Thuế môn bài	0	24.188.910	24.188.910	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	10.623.003	10.623.003	0
Thuế dịch vụ giữ lại	0	3.397.953	6.207.643	2.809.690
a. Phải thu	**7.921.735.213**	**3.313.510.050**	**11.224.211.635**	**11.033.628**
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.921.735.213	3.313.510.050	11.224.211.635	11.033.628

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	120.147.383.644	96.779.223.692	40.716.911.164	6.955.126.801	232.913.438.749	497.512.084.050
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	877.671.001				20.854.707.504	21.732.378.505
- Chuyển đổi báo cáo						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán	(113.251.950)				(15.492.820.974)	(15.606.072.924)
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo	407.233.387	51.388.304	93.819.535	4.323.240		556.764.466
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	121.319.036.082	96.830.611.996	40.810.730.699	6.959.450.041	238.275.325.279	504.195.154.097
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	66.723.270.810	61.631.602.011	35.067.595.694	5.226.299.033	80.941.816.356	249.590.583.904
- Khấu hao trong kỳ	4.428.983.897	3.421.494.541	771.296.862	229.030.470	4.859.004.295	13.709.810.065
- Chuyển đổi báo cáo						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán	(109.482.152)				(10.127.865.682)	(10.237.347.834)
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo	179.398.647	38.632.732	54.402.088	2.378.050		274.811.517
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	71.222.171.202	65.091.729.284	35.893.294.644	5.457.707.553	75.672.954.969	253.337.857.652
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	53.424.112.834	35.147.621.681	5.649.315.470	1.728.827.768	151.971.622.393	247.921.500.146
- Tại ngày cuối kỳ	50.096.864.880	31.738.882.712	4.917.436.055	1.501.742.488	162.602.370.310	250.857.296.445

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 94.469.291.124 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**1.760.250.415**	**1.546.290.000**	**3.306.540.415**
- Chuyển đổi báo cáo		4.230.000	4.230.000
Số dư cuối kỳ	**1.760.250.415**	**1.550.520.000**	**3.310.770.415**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**251.464.336**	**1.022.714.685**	**1.274.179.021**
- Khấu hao trong kỳ	20.955.360	133.297.002	154.252.362
- Chuyển đổi báo cáo		3.431.362	3.431.362
Số dư cuối kỳ	**272.419.696**	**1.159.443.049**	**1.431.862.745**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	**1.508.786.079**	**523.575.315**	**2.032.361.394**
- Tại ngày cuối kỳ	**1.487.830.719**	**391.076.951**	**1.878.907.670**

11. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**999.308.462.543**	**975.411.121.019**
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Việt Nam	**119.166.599.293**	**136.482.663.497**
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản	***119.018.672.892***	***136.283.703.651***
Vườn cây KTCB năm 2011	0	20.854.707.504
Vườn cây KTCB năm 2012	23.274.003.429	23.171.293.267
Vườn cây KTCB năm 2013	29.107.300.095	28.959.545.101
Vườn cây KTCB năm 2014	27.389.599.453	26.922.939.033
Vườn cây KTCB năm 2015	11.035.044.853	10.725.507.247
Vườn cây KTCB năm 2016	11.233.351.318	10.654.795.006
Vườn cây KTCB năm 2017	16.215.408.760	14.994.916.493
Vườn cây KTCB năm 2018	763.964.984	0
- Đầu tư Xây dựng cơ bản	***147.926.401***	***198.959.846***
Tư vấn lập dự án đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây KTCB	147.926.401	198.959.846
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Campuchia	**880.141.863.250**	**838.928.457.522**
Vườn cây cao su trồng năm 2012 (464,42 ha)	85.252.522.811	83.849.978.415
Vườn cây cao su trồng năm 2012 đất hạng IV (8,68 ha)	1.499.671.994	1.483.834.994
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (1.696,49 ha)	298.345.182.768	290.299.913.246
Vườn cây cao su trồng năm 2013 đất hạng IV (16,11 ha)	2.591.598.725	2.562.735.303
Vườn cây cao su trồng năm 2013 BR (630,85 ha)	23.509.600.519	21.686.530.539
Vườn cây cao su trồng năm 2013 BR đất hạng IV (20,54 ha)	405.939.598	400.454.559
Vườn cây cao su trồng năm 2014 (1.374,4 ha)	230.326.308.689	223.778.802.690
Vườn cây cao su trồng năm 2014 BR (677,58 ha)	77.693.303.114	75.144.108.758
Vườn cây cao su trồng năm 2014 BR đất hạng IV (167,93 ha)	13.390.200.210	13.223.808.308
Vườn cây cao su trồng năm 2015 (273,46 ha)	42.062.461.230	40.256.227.458
Vườn cây cao su trồng năm 2015 BR (758,73 ha)	72.562.712.231	68.735.358.996
Vườn cây cao su trồng năm 2015 BR đất hạng IV (260,62 ha)	12.631.339.323	12.454.467.552
Vườn cây cao su trồng năm 2016 BR (69,28 ha)	4.589.339.307	4.256.344.204
Chi phí chung chờ phân bổ	8.055.371.555	0
Chi phí lãi vay chờ phân bổ	6.366.988.676	0
Chi phí xây dựng cơ bản khác	859.322.500	795.892.500
Cộng	**999.308.462.543**	**975.411.121.019**

12. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**24.500.000.000**	**0**	**38.426.854.057**	**61.451.850.950**	**0**	**76.591.146.196**
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	0	0	0	36.951.850.950	0	36.876.705.882
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	0	38.426.854.057	24.500.000.000	0	39.714.440.314
b. Đầu tư vào đơn vị khác	**143.332.180.950**	**(8.212.268.177)**	**135.119.912.773**	**106.380.330.000**	**(8.127.019.061)**	**98.253.310.939**
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	9.180.330.000	(8.043.716.167)	1.136.613.833	9.180.330.000	(8.043.716.167)	1.136.613.833
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	(83.302.894)	19.616.697.106	19.700.000.000	(83.302.894)	19.616.697.106
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834	0	0	0
Tổng Cộng	**167.832.180.950**	**(8.212.268.177)**	**173.546.766.830**	**167.832.180.950**	**(8.127.019.061)**	**174.844.457.135**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ BQ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Thực thiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành.
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,60%	7,60%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	19,91%	19,91%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

(*) Ghi chú:

- Đối với khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2018 của đơn vị nhận đầu tư

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa văn bản, chuẩn mực hướng dẫn cụ thể. Do vậy giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính bằng cách lấy giá gốc của khoản đầu tư trừ đi phần dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên số liệu của Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 của các đơn vị nhận đầu tư

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	**7.192.076.973**	**7.192.076.973**	**6.362.735.450**	**6.362.735.450**
Cửa Hàng Trần Vĩnh Thi	0	0	171.360.000	171.360.000
Công ty TNHH MTV Inox Trường Thịnh	114.671.950	114.671.950	268.096.950	268.096.950
Công ty CP ĐT XD CT Tam Đảo	0	0	199.477.000	199.477.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	5.283.100.000	5.283.100.000	5.231.350.000	5.231.350.000
Công ty TNHH SX Thương mại Trường Nghi	545.952.000	545.952.000	0	0
Công ty TNHH Đức Thành	181.840.650	181.840.650	0	0
Công ty Cổ Phần F.A	540.856.873	540.856.873	0	0
công ty TNHH Tân Lập Thành	249.399.000	249.399.000		0
Các khách hàng khác	276.256.500	276.256.500	492.451.500	492.451.500
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	**0**	**0**	**0**	**0**
Cộng	**7.192.076.973**	**7.192.076.973**	**6.362.735.450**	**6.362.735.450**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước	**3.338.627.595**	**2.645.368.166**
Cty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng	1.137.658.200	408.538.200
Công ty Cổ phần Merufa	420.961.800	11
Công ty TNHH Thể Thao Bách Hiền	341.775.000	0
Công ty TNHH Thiên Hợp Phát	152.780.040	152.780.040
Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng	1.270.550.400	1.270.550.400
Khách hàng khác	14.902.155	813.499.515
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	**0**	**7.394.109.041**
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	0	7.394.109.041
Cộng	**3.338.627.595**	**10.039.477.207**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay	175.528.930	203.628.479
Chi phí trợ cấp mất việc làm	0	116.303.150
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	657.525.000	1.956.034.500
Chi phí chăm sóc cây kiến thiết cơ bản	1.305.100.000	2.231.777.760
Chi phí kiểm toán	150.000.000	180.000.000
Trích trước chi phí phân bón 6 tháng đầu năm	1.916.800.000	0
Chi phí phải trả khác	549.964.631	676.698.120
Cộng	**4.754.918.561**	**5.364.442.009**

16. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	470.823.744	14.438.777
Phải trả khám chữa bệnh	0	501.000.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	67.062.590.000	75.090.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.554.924.615	1.096.770.132
Các khoản phải trả khác	264.255.306	183.779.100
Cộng	**69.352.593.665**	**1.871.078.009**

17. Vay và nợ thuê tài chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay ngắn hạn ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả các khoản vay dài hạn ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Vay dài hạn	**210.634.900.000**	**210.634.900.000**	**33.041.940.000**	**0**	**177.592.960.000**	**177.592.960.000**
Vay dài hạn ngân hàng	210.634.900.000	210.634.900.000	33.041.940.000	0	177.592.960.000	177.592.960.000
Cộng	**210.634.900.000**	**210.634.900.000**	**33.041.940.000**	**0**	**177.592.960.000**	**177.592.960.000**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi	Mục đích sử dụng	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hợp đồng tín dụng số: 539/HĐTDTDH - PN/SHB PHNOMPENH - TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014	6.868.000 USD	Thời hạn vay tối đa 168 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ nhưng không quá thời hạn hiệu lực bảo lãnh của SHB HCM	Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6,157 ha Cao su của huyện Tra Peang Prasat, Tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	Lãi suất cho vay trong hạn là 6,0%/năm và được điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ	Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh để thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là 6,157 ha Cao su tại Huyện Tra Peang Prasat, Tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia theo Hợp đồng thế chấp số: 575/2014/HĐTCTL-PN/SHB.PPE - TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hợp đồng tín dụng số: 182/2017/HDTD-PN/SHB.PP ngày 26/12/2017	2.302.000 USD	Thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên	Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.419 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia	Lãi suất cho vay trong hạn là 6,0%/năm và được điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất, quyền khai thác vườn cây cao su và các tài sản hình thành trên đất tổng diện tích là 3,210.89 ha tại KhumTrapeang Prasat và 169.37 ha tại Khum P'aw, Trapeang Prasat, Tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia
Tổng cộng	**9.170.000 USD**				

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**50.042.565.643**	**1.049.054.973.449**	**102.082.336.340**	**1.457.401.888.639**
Tăng trong năm trước	**0**	**0**	**0**	**30.687.503.849**	**161.240.023.118**	**191.927.526.967**
Lãi trong năm trước					144.812.635.216	144.812.635.216
Phân phối lợi nhuận				30.687.503.849		30.687.503.849
Tăng do hợp nhất					12.260.123.409	12.260.123.409
Tăng khác					4.167.264.493	4.167.264.493
Giảm trong năm trước	**0**	**0**	**0**	**0**	**(87.505.055.922)**	**(87.505.055.922)**
Phân phối lợi nhuận					(30.687.503.849)	(30.687.503.849)
Chia cổ tức					(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Trích quỹ KTPL, Ban điều hành					(13.130.052.073)	(13.130.052.073)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính			(1.854.081.722)			(1.854.081.722)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết					(13.776.582.614)	(13.776.582.614)
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**48.188.483.921**	**1.079.742.477.298**	**162.040.720.922**	**1.546.193.695.348**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**48.188.483.921**	**1.079.742.477.298**	**162.040.720.922**	**1.546.193.695.348**
Tăng trong năm nay	**0**	**0**	**8.774.826.486**	**42.915.417.718**	**46.382.127.983**	**98.072.372.187**
Lãi trong năm nay					46.382.127.983	46.382.127.983
Phân phối lợi nhuận				42.915.417.718		42.915.417.718
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính			8.774.826.486			8.774.826.486
Giảm trong năm nay	**0**	**0**	**0**	**0**	**(142.773.117.088)**	**(142.773.117.088)**
Giảm do hợp nhất					(4.094.354.225)	(4.094.354.225)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển					(42.915.417.718)	(42.915.417.718)
Trả cổ tức					(66.987.500.000)	(66.987.500.000)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi					(28.775.845.145)	(28.775.845.145)
Số dư cuối năm nay	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**56.963.310.407**	**1.122.657.895.016**	**65.649.731.817**	**1.501.492.950.447**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	180.000.000.000	180.000.000.000
America LLC	16.669.100.000	16.669.100.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	11.396.600.000	11.396.600.000
Vốn của các đối tượng khác	83.184.300.000	83.184.300.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.987.500.000	43.687.500.000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*30.000.000*	*30.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*875.000*	*875.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*29.125.000*	*29.125.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.122.657.895.016	1.079.742.477.298
Cộng	**1.122.657.895.016**	**1.079.742.477.298**

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
a. Tài sản nhận giữ hộ (tấn)	149,803	620,460
Mủ cao su thành phẩm SVR 3L (tấn)	*15,000*	*239,200*
Mủ cao su thành phẩm RSS3 (tấn)	*0,000*	*160,800*
Mủ cao su thành phẩm SVR 10 (tấn)	*40,320*	*141,120*
Mủ latex (tấn)	*48,910*	*79,340*
Ngoại lệ	*45,573*	*0,000*
c. Ngoại tệ các loại (USD)	1.308.570,64	616.710,88
d. Vàng tiền tệ	0	0
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng doanh thu	**117.968.080.050**	**123.094.413.848**
Doanh thu bán hàng hóa	5.840.372.043	7.157.444.935
Doanh thu bán sản phẩm	108.656.359.328	111.193.010.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.471.348.679	4.743.957.981
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**25.885.177.782**	**21.139.093.518**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	16.334.150.509	13.935.493.518
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	9.484.700.000	7.150.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	66.327.273	53.100.000
Cộng	**143.853.257.832**	**144.233.507.366**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	1.358.822.000	0
Cộng	**1.358.822.000**	**0**

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu	**116.609.258.050**	**123.094.413.848**
Doanh thu bán hàng hóa	5.906.699.316	7.157.444.935
Doanh thu bán sản phẩm	107.297.537.328	111.193.010.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.405.021.406	4.743.957.981
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**25.885.177.782**	**21.139.093.518**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	16.334.150.509	13.935.493.518
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	9.484.700.000	7.150.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	66.327.273	53.100.000
Cộng	**142.494.435.832**	**144.233.507.366**

04. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.871.625.054	7.049.672.894
Giá vốn của thành phẩm đã bán	111.522.577.688	98.220.505.172
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.390.510.485	4.791.606.258
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(203.935.594)	3.384.078.727
Cộng	**120.580.777.633**	**113.445.863.051**

05. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.608.208.705	1.273.994.668
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.100.000.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	57.209.577	79.611.544
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	278.747.759	10.793.298
Cộng	**5.044.166.041**	**1.364.399.510**

06. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	0	165.982.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.014.793	63.133.503
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	308.945.992
Cộng	**4.014.793**	**538.061.704**

07. Chi phí bán hàng	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí vật liệu, bao bì	464.482.538	412.479.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.432.351	607.221.955
Chi phí khác bằng tiền	270.608.298	119.578.754
Cộng	**1.379.523.187**	**1.139.280.699**

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí nhân viên quản lý	4.649.948.648	6.267.155.458
Chi phí vật liệu quản lý	285.833.560	318.480.637
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.372.273	128.810.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	671.092.896	639.183.623
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	311.336.691	316.532.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.013.149	294.413.613
Chi phí bằng tiền khác	3.632.986.460	6.243.830.633
Cộng	**9.872.583.677**	**14.208.406.590**

09. Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	35.912.754.414	50.917.783.026
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	371.941.500	171.326.500
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.235.253	29.090.909
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	315.000.000	0
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	23.272.727	20.545.455
Thu nhập tại trung tâm y tế	816.445.169	517.435.693
Thu bồi thường	0	3.333.340.645
Thu nhập từ bán phế liệu	0	2.383.636
Thu nhập khác	132.223.209	106.597.483
Cộng	**37.577.872.272**	**55.098.503.347**

Trong đó:

Thu nhập đối với các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số tiền**
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	22.077.885.628
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Công ty cùng tập đoàn	2.408.871.046

10. Chi phí khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí tại trung tâm y tế	816.445.169	517.435.693
Chi bồi thường	20.632.852	37.034.600
Chi phạt vi phạm hành chính	35.204.174	14.000.000
Chi phí khác	8.862.834	12.104.272
Cộng	**881.145.029**	**580.574.565**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	8.830.015.586	12.958.162.247
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	0	0
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	**8.830.015.586**	**12.958.162.247**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.382.127.983	60.607.827.059
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.382.127.983	60.607.827.059
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	29.125.000	29.125.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.593	2.081
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.593	2.081

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.105.459.208	20.373.694.536
Chi phí nhân công	40.574.370.571	86.862.744.929
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.481.508.334	4.080.286.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.817.913.248	10.089.108.580
Thuế, phí và lệ phí	198.034.884	316.532.626
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	0	294.413.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.079.570.566	4.362.595.538
Chi phí khác bằng tiền	7.576.027.687	17.656.871.346
Cộng	**131.832.884.498**	**144.036.248.151**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	31.050.876.000	37.282.755.000
Cộng	**31.050.876.000**	**37.282.755.000**

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	0	33.417.000.000
Cộng	**0**	**33.417.000.000**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	114.240.495.495	0	106.290.372.347	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.448.013.644	(281.878.000)	20.429.453.585	(281.878.000)
Đầu tư dài hạn	182.971.476.196	(8.127.019.061)	181.759.035.007	(8.212.268.177)
Cộng	**327.659.985.335**	**(8.408.897.061)**	**308.478.860.939**	**(8.494.146.177)**

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	8.233.813.459	76.544.670.638
Chi phí phải trả	5.364.442.009	4.754.918.561
Vay và nợ	177.592.960.000	210.634.900.000
Cộng	**191.191.215.468**	**291.934.489.199**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	114.240.495.495			114.240.495.495
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.420.335.644	1.745.800.000	0	30.166.135.644
Đầu tư dài hạn	64.398.389.780	0	110.446.067.355	174.844.457.135
Cộng	**207.059.220.919**	**1.745.800.000**	**110.446.067.355**	**319.251.088.274**

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	106.290.372.347	0	0	106.290.372.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.384.675.585	1.762.900.000	0	20.147.575.585
Đầu tư dài hạn	0	0	173.546.766.830	173.546.766.830
Cộng	**124.675.047.932**	**1.762.900.000**	**173.546.766.830**	**299.984.714.762**

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	8.233.813.459	0	0	8.233.813.459
Chi phí phải trả	5.364.442.009	0	0	5.364.442.009
Vay và nợ	0	0	177.592.960.000	177.592.960.000
Cộng	**13.598.255.468**	**0**	**177.592.960.000**	**191.191.215.468**

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	76.544.670.638	0	0	76.544.670.638
Chi phí phải trả	4.754.918.561	0	0	4.754.918.561
Vay và nợ	0	0	210.634.900.000	210.634.900.000
Cộng	**81.299.589.199**	**0**	**210.634.900.000**	**291.934.489.199**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và tại ngày 30/06/2018, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Doanh thu Ủy thác xuất khẩu mủ cao su	14.993.249.316
	Thu tiền Ủy thác xuất khẩu mủ cáo su	19.703.741.489
	Cấn trừ phí Ủy thác xuất khẩu	137.937.744
	Doanh thu bán mủ cao su	1.340.901.193
	Thu tiền bán mủ cao su	1.407.946.253
	Phải trả tiền mua phụ tùng	15.799.676
	Thanh toán tiền mua phụ tùng	15.799.676
	Phải trả về cổ tức năm 2017	41.400.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Doanh thu bán nhiên liệu	66.327.273
	Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý	21.705.944.128
	Hoàn trả tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	2.885.552.926
	Thu tiền bán nhiên liệu	104.640.000
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý	15.866.619.540
	Thu tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	1.515.538.127
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý	2.408.871.046
	Hoàn trả tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	240.887.104
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý	2.408.871.046
	Thu tiền ký quỹ mua cây cao su thanh lý	240.887.104
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Doanh thu bán mủ cao su	9.484.700.000
	Thu tiền bán mủ cao su	14.590.170.000
Viện nghiên cứu Cao su	Phải trả tiền mua hóa chất	559.230.000
	Thanh toán tiền mua hóa chất	559.230.000
Tạp chí Cao su	Phải trả tiền mua vật tư	556.600.000
	Thanh toán tiền mua vật tư	556.600.000

c. Vào ngày 30/06/2018, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	Phải thu về tiền ủy thác xuất khẩu cao su	5.837.854.689
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Phải thu về tiền bán nhiên liệu	86.302.700
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Phải thu về tiền bán mủ cao su	2.519.265.000

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	Phải trả về cổ tức năm 2017	41.400.000.000
Công ty Cổ phần cơ khí Cao su	Phải trả tiền mua vật tư	97.000.000

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thù lao Hội đồng quản trị	53.850.000	53.850.000
Tiền thưởng	108.656.333	138.498.064
Thu nhập khác	29.780.000	35.780.000
Cộng	**192.286.333**	**156.568.064**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.532.787.876	1.700.039.621
Tiền thưởng	117.921.576	307.666.416
Thu nhập khác	24.480.000	18.480.000
Cộng	**1.675.189.452**	**2.026.186.037**

07. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty TNHH Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty TNSR) được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Theo hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ("Tây Ninh Siêm Riệp" - Bên A) và Công ty TNHH Best Royal ("Best Royal" - Bên B), Bên B sẽ sang nhượng dự án Best Royal cho Tây Ninh Siêm Riệp. Trước tiên, Best Royal sẽ bàn giao mặt bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu cao su Việt Nam với tỷ lệ trồng phải đạt trên 80%.

Theo hợp đồng 30/2015/HĐKT-TNSR ngày 26/10/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích vườn cây KTCB năm 2013 chậm nhất đến ngày 31/12/2017 với tổng giá trị chuyển giao là 3.321.910 USD. Đến nay, Công ty Best Royal đã bàn giao cho Tây Ninh Siêm Riệp với diện tích là 729,53 ha, trong đó, diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Công ty TNHH Best Royal là 651,39 ha. Đến 30/06/2018, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 1.044.346,73 USD tương đương 23,915 tỷ VND. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 30/06/2018 là 2,973 triệu USD tương đương 67,50 tỷ VND.

Theo hợp đồng 31/2015/HĐKT-TNSR ngày 04/12/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B đã chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích đất trồng cao su năm 2014 và 2015 với diện tích đất là 2.340,437 ha và tổng giá trị chuyển giao là 4.797.896 USD. Đến thời điểm 30/06/2018, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 7,697 triệu USD tương đương 176,22 tỷ VND. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 30/06/2018 là 4,3 triệu USD tương đương 97,12 tỷ VND.

Cũng theo các Phụ lục hợp đồng của Hợp đồng nêu trên đến hết 31/12/2017, Công ty TNHH Best Royal phải bàn giao toàn bộ diện tích và thực hiện các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp là sở hữu toàn bộ dự án theo Luật pháp Campuchia. Tuy nhiên tại thời điểm ngày 30/06/2018, Công ty TNHH Best Royal vẫn chưa tiến hành bàn giao và hoàn thiện các thủ tục pháp lý như cam kết.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19 tháng 07 năm 2018.

Người lập biểu	KT. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trang Minh Trung	**Trần Thị Tố Anh**	**Lê Văn Chành**

Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2018